



# ẨN DỤ NGỮ PHÁP TRONG PHÂN TÍCH ĐIỂN NGÔN VĂN BẢN HỢP ĐỒNG KINH TẾ THEO LÝ THUYẾT NGỮ PHÁP CHỨC NĂNG HỆ THỐNG

Nguyễn Thị Nhật Linh\*

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

Tác giả liên hệ: Nguyễn Thị Nhật Linh < nhatlinhbp@gmail.com >

(Ngày nhận bài: 22-02-2022; Ngày chấp nhận đăng: 19-05-2022)

**Tóm tắt:** Ẩn dụ ngữ pháp là một trong những hiện tượng ngôn ngữ được giới thiệu bởi Halliday trong công trình nghiên cứu về ngữ pháp chức năng hệ thống. Bài viết này phân tích hiện tượng ẩn dụ ngữ pháp trong các hợp đồng kinh tế tiếng Việt dựa trên lý thuyết ngữ pháp chức năng hệ thống. Mục đích của bài viết là tìm ra các đặc trưng trong ẩn dụ ngữ pháp, phương thức thể hiện, các dạng không tương thích (ẩn dụ) và tương thích (không ẩn dụ). Kết quả nghiên cứu cho thấy, ẩn dụ ngữ pháp trong hợp đồng được hiện thực hóa thông qua *danh hóa cụm động từ* và *danh hóa cú/mệnh đề*. Trong đó, danh hóa cú/mệnh đề chiếm ưu thế hơn rất nhiều so với danh hóa cụm động từ. Danh hóa cụm động từ diễn ra ở hầu hết các quá trình chuyển tác. Trong danh hóa mệnh đề, cú bị bao được danh hóa, giữ vai trò như cụm danh từ làm Chu cảnh trong các cú quá trình không tương thích chiếm ưu thế nhất trong các kiểu danh hóa cú / mệnh đề.

**Từ khóa:** Ẩn dụ ngữ pháp, hợp đồng kinh tế, ngữ pháp chức năng hệ thống, phân tích điển ngôn

## GRAMMATICAL METAPHOR IN DISCOURSE ANALYSIS OF ECONOMIC CONTRACT TEXTS FROM SYSTEM FUNCTIONAL GRAMMAR PERSPECTIVE

Nguyen Thi Nhat Linh

University of Social and Humanities, Ho Chi Minh University

\* Correspondence to Nguyễn Thị Nhật Linh < nhatlinhbp@gmail.com >

(Received: February 22, 2022; Accepted: May 19, 2022)

---

**Abstract:** Grammatical metaphor is one of the linguistic phenomena introduced by Halliday in his research on systemic functional grammar. This article analyzes grammatical metaphor in Vietnamese economic contracts based on the theory of systemic functional grammar. The purpose of the article is to find out the features in grammatical metaphor, ways of expression, non-configure (metaphorical) and configure (non-metaphorical) forms. The research results show that the grammatical metaphor in the contract is realized through the nominalization of phrasal verbs and the nominalization of clauses. And the nominalization of clause is much more dominant than the nominalization of phrasal verbs. Nominalization of phrasal verbs occurs in most transitivity processes. The nominalization of a clause includes three main cases, among which the nominalization of a clause acting as a circumstance is much more dominant.

**Keywords:** Contracts, metaphors, discourse analysis, systematic functional grammar

## 1. Đặt vấn đề

Ẩn dụ ngữ pháp là một trong những đặc trưng ngữ pháp nổi trội trong văn bản viết nói chung và trong văn bản pháp luật nói riêng (Colombi, 2006). Theo Bhatia (1983) văn bản pháp luật viết thường được đặc trưng bởi các cấu trúc câu dài và phức tạp, hàm lượng thông tin nhiều, nhiều thuật ngữ pháp lý (Bhatia, 1983). Điều này gây ra những khó khăn nhất định cho bất cứ ai muốn tiếp cận và hiểu thể loại văn bản này. Vì vậy, việc tìm hiểu các đặc trưng ngôn ngữ của thể loại này là cần thiết. Ẩn dụ ngữ pháp thể hiện qua hai kiểu cơ bản là ẩn dụ tư tưởng và ẩn dụ liên nhân. Tuy nhiên do giới hạn về phạm vi và thời gian nghiên cứu, nên trong bài viết này chúng tôi chỉ tập trung vào nghiên cứu ẩn dụ tư tưởng.

Trong cách vận hành doanh nghiệp, hợp đồng đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo cho các hoạt động kinh doanh được diễn ra đúng kế hoạch và phù hợp với các quy định pháp luật. Hợp đồng không chỉ là nơi thiết lập và xây dựng các quyền và nghĩa vụ của các bên liên quan mà còn là căn cứ để giải quyết các tranh chấp nếu có. Do đó, doanh nghiệp luôn hết sức cẩn trọng trong việc soạn thảo hợp đồng. Với lý do đó, chúng tôi đã lựa chọn hợp đồng kinh tế làm ngữ liệu nghiên cứu cho bài viết của mình. Bài viết này nghiên cứu đặc trưng, mức độ thường xuyên và tỷ lệ sử dụng của các phương thức ẩn dụ tư tưởng trong các văn bản hợp đồng kinh tế. Với việc phân tích đặc trưng ẩn dụ tư tưởng trong các hợp đồng kinh tế, tác giả hi vọng sẽ gợi mở những khuyến nghị trong công tác soạn thảo hợp đồng, bảo đảm cho chúng không chỉ hoàn thiện về mặt pháp luật mà còn hoàn thiện về ngôn ngữ.

## 2. Nội dung

### 2.1. Tình hình nghiên cứu

Ẩn dụ ngữ pháp là một khái niệm trong ngữ pháp chức năng hệ thống xuất hiện lần đầu trong công trình *Dẫn luận ngữ pháp chức năng* của Halliday được xuất bản lần đầu vào năm

1985. Sau đó, nó được phát triển bởi các nhà ngôn ngữ học chức năng hệ thống khác như Martin, Mathiessen, Ravelli, Eggins, Goatly... (Fan, 2001). Việc áp dụng lý thuyết ngữ pháp chức năng hệ thống vào phân tích ẩn dụ ngữ pháp tiếng Việt ở Việt Nam đã bước đầu đón nhận được sự quan tâm của các học giả ngôn ngữ học. Năm 1999, trong công trình "*Tìm hiểu bước đầu về bản chất ẩn dụ ngữ pháp*" đăng trên Tạp chí Khoa học - Đại học Quốc gia Hà Nội, tác giả Hoàng Văn Vân đã bước đầu giới thiệu ẩn dụ ngữ pháp trong tiếng Anh, phân loại ẩn dụ ngữ pháp theo ba siêu chức năng của ngôn ngữ (Hoàng Văn Vân, 1999). Tuy nhiên, đây chỉ là công trình nghiên cứu ban đầu sơ khai về ẩn dụ ngữ pháp tại Việt Nam.

Việc nghiên cứu về ẩn dụ ngữ pháp cũng được tác giả Diệp Quang Ban (2005) đề cập đến trong cuốn sách *Ngữ pháp tiếng Việt* liên quan đến việc vị tố động từ tính, tính từ tính là danh từ và ông cho rằng đó là ẩn dụ ngữ pháp (Diệp Quang Ban, 2005). Ngoài hai tác giả trên, việc nghiên cứu ẩn dụ ngữ pháp cũng được đề cập bởi nhiều tác giả khác như Đinh Văn Đức, Nguyễn Văn Hiệp, Phan Văn Hòa,... Như vậy, có thể nói, việc nghiên cứu tìm hiểu ẩn dụ ngữ pháp trên lý thuyết ngữ pháp chức năng hệ thống còn khá mới. Tuy nhiên, nó cũng đã bước đầu nhận được sự quan tâm của các học giả Việt ngữ học.

## 2.2. Cơ sở lý thuyết

Theo Halliday và Matthiessen (2004), ẩn dụ tư tưởng là sự thay đổi về ngữ pháp giữa những hình thức tương thích và không tương thích được áp dụng cho những mô hình chuyển tác. Đó là lý do ẩn dụ tư tưởng còn được gọi là ẩn dụ chuyển tác vì nó được thể hiện thông qua hệ thống chuyển tác (quá trình vật chất, hành vi, tinh thần, lời nói, quan hệ và tồn tại) (Galve, 1998). Để hiểu rõ đặc trưng ẩn dụ của một diễn đạt không tương thích, nó cần được so sánh với một hiện thực hóa tương thích tương đương (Halliday & Matthiessen, 2004). Theo Halliday ẩn dụ tư tưởng xảy ra khi có sự thay đổi cấp bậc hoặc chuyển đổi hình thức (Qingshun, 2013). Thompson (2013) cho rằng ẩn dụ tư tưởng cần được phân tích ở hệ thống chuyển tác, sự thay đổi thứ hạng (giáng cấp) (Thompson, 2013). Khi xem xét đến ẩn dụ ngữ pháp, có hai dạng cần lưu ý đó là hình thức đánh dấu và không đánh dấu. Dạng không đánh dấu được cho là cách nói điển hình, và được gọi là hình thức không ẩn dụ. Dạng đánh dấu là một hình thức không điển hình và được gọi là ẩn dụ (He, 2019).

Như đã đề cập trong phần đặt vấn đề, ẩn dụ ngữ pháp thể hiện qua hai kiểu cơ bản là ẩn dụ tư tưởng và ẩn dụ liên nhân. Trong đó, danh hóa là một trong những nguồn lực mạnh mẽ nhất để tạo thành ẩn dụ tư tưởng (Zhu, 2006). Danh hóa là việc các quá trình và các đặc tính được tạo lời lại thông qua ẩn dụ thành các danh từ. Hay nói cách khác thay vì đóng chức năng là quá trình hoặc thuộc tính trong cú chúng đóng chức năng sự vật trong cụm danh từ (Halliday, 1998, p. 555). Trong kiểu ẩn dụ danh hóa, một câu đơn được đóng gói trong một vài ý tưởng trừu tượng phức tạp và một câu dài trở nên dày đặc về mật độ từ vựng. Do đó, danh hóa sẽ làm giảm số lượng mệnh đề và tăng độ đậm đặc của thông tin, giúp cho người nói có thể

điển đạt chính xác các khái niệm trừu tượng (Yuliana, 2011). Thể loại văn bản quy phạm pháp luật thường đặc trưng bởi các khái niệm trừu tượng, khách quan và phi cá nhân hóa, mật độ thông tin dày đặc (Tiersma, 2000). Do đó, ẩn dụ ngữ pháp là một trong những chiến lược cho nhà tạo lập các thể loại văn bản này hiện thực hóa ý tưởng của họ.

Như đã đề cập, việc nghiên cứu ẩn dụ ngữ pháp, bao gồm ẩn dụ tư tưởng và ẩn dụ liên nhân chỉ mới bước đầu được nghiên cứu và áp dụng vào việc phân tích trên ngữ liệu tiếng Việt, do đó, cơ sở lý thuyết về kiểu ẩn dụ này trên lý thuyết ngữ pháp chức năng còn nhiều điều chưa thống nhất. Các ví dụ cụ thể sẽ được tác giả trình bày trong phần phân tích ngữ liệu. Theo tác giả Hoàng Văn Vân (1999), con đường phổ biến để hình thành ẩn dụ tư tưởng trong tiếng Việt là hiện tượng danh hóa cụm động từ. Hiện tượng này xảy ra ở hầu hết các quá trình chuyển tác, bao gồm quá trình Vật chất, quá trình Tinh thần, quá trình Quan hệ, quá trình Phát ngôn, quá trình Tinh thần, quá trình Hành vi. Cụ thể, trong quá trình Quan hệ, các cụm động từ được danh hóa bằng các danh từ “*sự, việc*”, đóng vai trò là Bị đồng nhất thể trong cú, hoặc các cụm động từ được danh hóa theo chức năng, tức là không có dấu hiệu nhận dạng bằng các danh từ “*sự, việc*”, các động từ vẫn giữ nguyên dạng nhưng đóng vai trò là cụm danh từ với vai trò là Bị đồng nhất thể. Ngoài ra, cụm động từ được danh hóa để đóng vai trò là Đương thể trong cú quá trình Quan hệ. Trong trường hợp này, các vị từ “*là, trở thành*” giúp cho các động từ danh hóa có thể đóng vai trò là Bị đồng nhất thể hay là Đề ngữ trong cú. Trong cú quá trình Tinh thần, các cụm động từ được danh hóa bằng “*những, những gì...*” và đóng vai trò là Cảm thể trong cú.

Cũng theo tác giả Hoàng Văn Vân (1999) và Diệp Quang Ban (2005), ẩn dụ tư tưởng trong tiếng Việt bên cạnh được hình thành thông qua hiện tượng danh hóa động từ còn được thực hiện thông qua hiện tượng danh hóa cú được thể hiện trong các cú bị bao mà ở đó cú bị bao đóng vai trò như một phần của cụm danh từ hoặc thậm chí thay thế cho toàn bộ cụm danh từ. Theo ngữ pháp chức năng hệ thống, các cú bị bao này đóng vai trò làm Hậu bổ tố trong cụm danh từ hoặc thay thế cụm danh từ giữ vai trò Chính tố. Cụ thể, các cú được danh hóa bằng các danh từ có ý nghĩa khái quát như “*điều, cái, việc, cách, những...*”, đóng vai trò là Đề ngữ trong cú. Tuy nhiên, cũng có những trường hợp mà các danh từ có ý nghĩa khái quát này không xuất hiện, nhưng người đọc vẫn có thể hiểu đó là các cú đã được danh hóa thông qua chức năng của nó ở trong các cú. Chi tiết hơn, tác giả Hoàng Văn Vân (1999) đã đưa ra các trường hợp danh hóa các cú trong tiếng Việt như: Cú được danh hóa bằng cách kết hợp với danh từ “*việc, điều, cái, cách*” và đóng vai trò là Đề ngữ hoặc Thuyết ngữ trong các cú quá trình như quá trình Quan hệ, quá trình Vật chất, quá trình Sở hữu. Ngoài ra, ông cũng chỉ ra rằng việc danh hóa trong các cú quá trình Tinh thần và quá trình Phát ngôn hay còn gọi là hiện tượng *phóng chiếu* là một trong những đặc trưng cơ bản của ẩn dụ tư tưởng. Tác giả Hoàng Văn Vân (1995) khi nghiên cứu về ẩn dụ tư tưởng trong tiếng Việt cũng đã chỉ ra rằng hiện tượng danh hóa cú khá phổ biến trong thể loại văn bản khoa học đó là hiện tượng danh hóa cú bị bao, đóng vai trò như những cụm danh từ làm chu cảnh trong cú quá trình không tương thích (cú ẩn dụ) bằng các từ như “*khi, ngay khi, sau khi, trong trường hợp...*”.

Như vậy, trong tiếng Việt, danh hóa xảy ra ở cả việc danh hóa động từ và danh hóa cú / mệnh đề. Danh hóa động từ được hình thành thông qua việc thêm các tiền tố như “*điều, cái, việc, cách, sự, những*” để tạo thành các danh từ có ý nghĩa khái quát hay nói cách khác là danh từ hóa / sự vật hóa một hoạt động. Ngoài ra, danh hóa trong tiếng Việt cũng xảy ra ở việc danh hóa cú / mệnh đề, thường được thể hiện thông qua các cú bị bao. Theo tác giả Hoàng Văn Vân (1999), điểm khác biệt giữa danh hóa động từ và danh hóa mệnh đề / cú là ở chỗ các cú bị bao không kết hợp với “*sự*” như trong trường hợp danh hóa động từ. Sự khác biệt này là do chức năng của cụm động từ là diễn đạt hành động, trạng thái, quá trình, trong khi đó chức năng của cú là thể hiện một sự tình. Do đó, việc danh hóa các cú bị bao thường được hình thành bằng cách kết hợp với “*điều, cách, cái, việc, những...*”, và việc danh hóa cú / mệnh đề này xảy ra ở hầu hết các kiểu quá trình (Hoàng Văn Vân, 1999).

### 2.3. Ngữ liệu và phương pháp nghiên cứu

#### 2.3.1. Ngữ liệu

Ngữ liệu được chọn cho nghiên cứu là năm hợp đồng kinh tế bằng tiếng Việt. Cho đến nay vẫn chưa có văn bản pháp luật nào còn hiệu lực đưa ra định nghĩa về hợp đồng kinh tế. Vì vậy, chúng tôi sẽ căn cứ vào Điều 275 Bộ luật Dân sự 2015 định nghĩa về hợp đồng dân sự, Khoản 1 Điều 6 Luật Thương mại năm 2005 định nghĩa về hoạt động thương mại và Khoản 21 Điều 4 Luật Doanh nghiệp 2020 về định nghĩa hoạt động kinh doanh để đưa ra khái niệm về hợp đồng kinh tế như sau: *Hợp đồng kinh tế là sự thỏa thuận giữa các thương nhân về việc thực hiện các hoạt động kinh doanh nhằm mục đích sinh lợi.*

Khái niệm trên cho thấy đặc trưng cơ bản của hợp đồng kinh tế là sự tự nguyện, thỏa thuận bình đẳng giữa các bên. Tuy nhiên, sự tự do thỏa thuận này mang tính ràng buộc pháp lý, hay nói cách khác, nếu các bên đã đồng ý với các thỏa thuận này thì phải có nghĩa vụ thực hiện nó theo đúng thỏa thuận. Theo quy định tại Điều 24 Luật Thương mại 2005, hợp đồng kinh tế có thể là lời nói, văn bản hoặc hình thức tương đương văn bản. Tuy nhiên, trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chỉ nghiên cứu hợp đồng tồn tại dưới hình thức là văn bản.

**Bảng 1:** Ngữ liệu cho nghiên cứu

Kí hiệu	Hợp đồng
HĐ01	Hợp đồng về sửa chữa sà lan giữa công ty TNHH DVTVTC và công ty TNHH MTV cơ khí MH
HĐ02	Hợp đồng về dịch vụ vận chuyển sơn giữa công ty TNHH SJT VN và công ty TNHH TMDV MPC
HĐ03	Hợp đồng mua bình Ác quy các loại giữa công ty TNHH MTV DVMD SB VN và công ty Cổ phần PAQ MN
HĐ04	Hợp đồng về thuê văn phòng giữa công ty Cổ phần GEMADEPT và NH TMCP

	BV
HĐ05	Hợp đồng về cung ứng dịch vụ vệ sinh hằng ngày giữa DNTN SH và NH BIDV DK

**2.3.2. Phương pháp nghiên cứu**

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và thủ pháp thống kê để xác định tần số xuất hiện cũng như tỷ lệ xuất hiện của các phương thức biểu hiện của ẩn dụ ngữ pháp trong các hợp đồng. Cụ thể, việc phân tích ngôn ngữ của năm hợp đồng kinh tế được chọn dựa trên lý thuyết ngữ pháp chức năng hệ thống của Halliday về ẩn dụ tư tưởng. Cú (clause) được sử dụng như là một đơn vị để phân tích. Sau đó, tác giả nghiên cứu các loại quy trình chuyển tác để hiện thực hóa các ẩn dụ tư tưởng trong các hợp đồng trên. Để xác định và phân tích chính xác ẩn dụ tư tưởng, chúng tôi cố gắng tìm các miền tương thích và miền ẩn dụ cho tất cả các ẩn dụ tư tưởng được trích xuất với mục đích hiểu rõ hơn các quy trình chuyển tác và ẩn dụ tư tưởng. Ẩn dụ ngữ pháp có liên hệ chặt chẽ với hệ thống quy trình chuyển tác theo ngữ pháp chức năng hệ thống (He & Yang, 2014). Hay nói cách khác, thông qua quá trình chuyển tác, con người phản ánh kinh nghiệm của mình về thế giới.

Kết quả phân tích ngữ liệu là năm hợp đồng kinh tế tiếng Việt đã cho thấy những đặc trưng trong phương thức sử dụng ẩn dụ tư tưởng trong hợp đồng kinh tế tiếng Việt và được tóm tắt trong các bảng thống kê dưới đây:

**Bảng 02:** Phương thức sử dụng ẩn dụ tư tưởng trong các hợp đồng kinh tế

Phương thức	HĐ1	HĐ2	HĐ3	HĐ4	HĐ5	Trung bình
Danh hóa cụm động từ	26	34	22	39	21	28.4
	31%	36%	29%	32%	29%	31%
Danh hóa mệnh đề/cú	77	82	58	92	53	72.4
	69%	64%	71%	68%	71%	69%
Tổng số	103	116	80	131	74	100.8

*Nguồn: thống kê*

**Bảng 03:** Danh hóa cú/ mệnh đề

Phương thức	HĐ1	HĐ2	HĐ3	HĐ4	HĐ5	Trung bình
Cú bị bao là Chủ ngữ	26	18	17	23	28	22.4

	34%	22%	29%	25%	53%	33%
Cú bị bao là Bồ ngữ	8	13	5	12	4	8.4
	10%	16%	9%	13%	8%	11%
Cú bị bao là Chu cảnh	43	51	36	57	21	41.6
	56%	62%	62%	62%	40%	56%
Tổng	77	82	58	92	53	72.4
	100%	100%	100%	100%	100%	100%

Nguồn: thống kê

### 3. Kết quả và thảo luận

#### 3.1. Hiện tượng danh hóa cụm động từ

Theo bảng 02, hiện tượng danh hóa cụm động từ trong các hợp đồng được khảo sát chiếm trung bình khoảng 31% trong tổng số phương thức sử dụng ẩn dụ tư tưởng. Mặc dù tỷ lệ này nhỏ hơn so với phương thức danh hóa cú, nhưng loại ẩn dụ tư tưởng này vẫn chiếm một vị trí và vai trò nhất định trong quá trình đàm phán và soạn thảo hợp đồng kinh tế. Theo Halliday, hệ thống chuyển tác là một trong những chức năng hiện thực hóa siêu chức năng kinh nghiệm của cú. Cụ thể, Halliday gọi đây là cấu trúc biểu hiện bao gồm các tham thể, quá trình và có thể có cảnh hưởng. Tham thể có thể là hành thể, cảm thể, đương thể, đích thể, tiếp thể, hiện tượng, đại hiện tượng, bị đồng nhất thể, đồng nhất thể... (He & Yang, 2014). Trong ngữ liệu nghiên cứu, các cụm động từ danh hóa này đóng chức năng như các cụm danh từ làm thành phần chủ ngữ hoặc bổ ngữ của cú hoặc làm Hậu bổ tố (Định ngữ) của các danh từ. Tùy từng cú quá trình mà các cụm động từ được danh hóa có vai trò nhất định trong số các tham thể vừa nêu trên.

#### *Danh hóa trong cú Quá trình Vật chất và cú Quá trình Hành vi*

Trong cú Quá trình Vật chất hay cú Quá trình Hành vi, các cụm động từ danh hóa thường là bổ ngữ đóng vai trò như đích thể trong cú Quá trình Vật chất và hiện tượng trong cú Quá trình Hành vi. Trong ví dụ (1) K3Đ2HĐ02: *JOTUN có thể yêu cầu báo cáo và giám sát thường xuyên hơn trong một số lĩnh vực hoạt động kinh doanh, cụm báo cáo và giám sát vốn dĩ là cụm động từ nhưng đã được danh hóa để đóng vai trò như cụm danh từ làm bổ ngữ và đóng chức năng là tham thể (đích thể) cho cú Quá trình Vật chất. Có thể ban đầu, dạng tương thích của cú trên là: "LSP phải báo cáo và giám sát thường xuyên hơn trong một số lĩnh vực hoạt động kinh doanh. JOTUN có thể yêu cầu điều này."*

Tương tự như vậy, trong ví dụ (2) K1Đ1HĐ02: *JOTUN tham gia việc sản xuất, mua bán và tiếp thị tất cả các loại sơn tàu biển, sơn bảo vệ, sơn trang trí và bột sơn, cụm động từ sản xuất, mua bán và tiếp thị đã được danh hóa có chức năng như tham thể hiện tượng trong cú Quá trình Hành vi. Có thể, hình thức tương thích ban đầu cho cú này có dạng: JOTUN sản xuất, mua bán và tiếp thị tất cả các loại sơn tàu biển, sơn bảo vệ, sơn trang trí và bột sơn. JOTUN tham gia vào các công việc này. Chính việc danh hóa cụm động từ đã kết hợp hai cú ban đầu thành một cú và do đó tăng mật độ dày đặc thông tin cho cú không tương thích (Taverniers, 2008). Ví dụ 1 và 2 có thể được trình bày như sau:*

(1) K3Đ2HĐ02: JOTUN	có thể yêu cầu	việc báo cáo và giám sát thường xuyên hơn trong một số lĩnh vực hoạt động kinh doanh.
Hành thể	Quá trình Vật chất	Đích thể

(2) K1Đ1HĐ02: JOTUN	tham gia	việc sản xuất, mua bán và tiếp thị tất cả các loại sơn tàu biển, sơn bảo vệ, sơn trang trí và bột sơn
Ứng thể	Quá trình Hành vi	Hiện tượng

*Danh hóa cụm động từ trong cú Quá trình Tinh thần*

Trong cú Quá trình Tinh thần, cụm động từ danh hóa đóng vai trò là bổ ngữ và có chức năng là tham thể hiện tượng trong cú đó. Ban đầu, các cụm động từ này tồn tại trong cú Quá trình Vật chất sau đó đã được danh hóa để đóng chức năng tham thể trong cú Quá trình Tinh thần. Trong ví dụ: (3) K3Đ1HĐ02: *LSP mong muốn trở thành đối tác vận chuyển cho JOTUN cho việc vận chuyển trong nước, phân phối và các dịch vụ liên quan đến hoạt động kho vận khác nếu có yêu cầu, cụm động từ trở thành được danh hóa để đóng chức năng hiện tượng trong cú Quá trình Tinh thần. Mặc dù ở đây không xuất hiện dấu hiệu ngữ pháp thể hiện việc danh hóa như việc, sự, điều... nhưng người đọc hợp đồng có thể hiểu là LSP mong muốn (việc) trở thành đối tác vận chuyển cho JOTUN. Dạng tương thích ban đầu của nó có thể là: LSP trở thành đối tác vận chuyển cho JOTUN cho việc vận chuyển trong nước, phân phối và các dịch vụ liên quan đến hoạt động kho vận khác nếu có yêu cầu. Đây là điều LSP mong muốn.*

(3) K3Đ1HĐ02: LSP	mong muốn	(việc) trở thành đối tác vận chuyển cho JOTUN cho việc vận chuyển trong nước, phân phối và các dịch vụ liên quan đến hoạt động Kho vận khác nếu có yêu cầu.
Cảm thể	Quá trình Tinh thần	Hiện tượng

*Danh hóa cụm động từ trong cú Quá trình Phát ngôn*



Tương tự như vậy, cụm động từ có thể ban đầu tồn tại trong cú Quá trình Vật chất, sau đó được danh hóa có chức năng là ngôn thể trong cú Quá trình Phát ngôn. Trong ví dụ (4) K3Đ3HĐ05: *Cho dù LSP có bất cẩn hay thiếu sự quan tâm hay không, LSP có trách nhiệm về việc bồi thường cho JOTUN về các thiệt hại mà JOTUN có thể gánh phải*, cụm động từ *bồi thường* được danh hóa thành cụm *về việc bồi thường* và có chức năng là ngôn thể trong cú Quá trình Phát ngôn. Có thể, trong các cú tương thích: *LSP bồi thường cho JOTUN về các thiệt hại mà JOTUN có thể gánh phải. LSP có trách nhiệm này cho dù LSP có bất cẩn hay thiếu sự quan tâm hay không*, cụm động từ *bồi thường* đóng chức năng Quá trình Vật chất, nhưng sau đó đã được danh hóa để đóng chức năng ngôn thể trong cú Quá trình Phát ngôn.

(4) K3Đ3HĐ02: Cho dù LSP có bất cẩn hay thiếu sự quan tâm hay không,	LSP	có trách nhiệm	về việc bồi thường cho JOTUN về các thiệt hại mà JOTUN có thể gánh phải.
<i>Chu cảnh</i>	<i>Phát ngôn thể</i>	<i>Quá trình Phát ngôn</i>	<i>Ngôn thể</i>

*Danh hóa cụm động từ trong cú Quá trình Quan hệ*

Trong tiếng Việt, cụm động từ được danh hóa bằng cách kết hợp với các danh từ như *sự, việc, điều...* ở phía trước để tạo thành các danh ngữ. Ví dụ: (5) K3Đ12HĐ03: *Bất kỳ sự [đồng ý nào của Bên Cho Thuê] sẽ chỉ là sự [đồng ý đối với vấn đề cụ thể mà sự đồng ý đó liên quan] và không được xem như [sự từ bỏ hay giải phóng bất kỳ điều khoản nào của Hợp Đồng này]*.

(5) K3Đ12HĐ03: Bất kỳ sự đồng ý nào của Bên Cho Thuê	sẽ chỉ là	<i>sự đồng ý đối với vấn đề cụ thể mà sự đồng ý đó liên quan và không được xem như sự từ bỏ hay giải phóng bất kỳ điều khoản nào của Hợp Đồng này.</i>
<i>Bị đồng nhất thể</i>	<i>Quá trình quan hệ đồng nhất sâu</i>	<i>Đồng nhất thể</i>
<i>Biểu hiện</i>	<i>Quá trình</i>	<i>Giá trị</i>

Trong ví dụ trên, cụm động từ *đồng ý...* kết hợp với danh từ *sự* ở phía trước tạo ra một sự danh hóa quá trình mà ở đó *sự* là Chính tố, cụm động từ là Hậu bổ tố. Nguyên tố hợp *Bất kỳ sự đồng ý nào của Bên Cho Thuê* đóng chức năng như một danh từ với vai trò là Bị đồng nhất thể trong Quá trình Quan hệ. Cụm động từ *đồng ý* vốn đóng vai trò là vị từ trong Quá trình Vật chất đã trở thành tham thể trong cú Quá trình Quan hệ. Vai trò của việc danh hóa cụm động từ nêu trên là nhằm mục đích nhấn mạnh thông tin trong điều khoản, tạo nên sự khẳng định vững chắc cho điều khoản. Hình thức tương thích của cú trên có thể như sau: *Bên Cho Thuê đồng ý với vấn đề cụ thể. Điều này không từ bỏ hay giải phóng bất kỳ điều khoản nào của Hợp Đồng này.* Trong đó

*Bên Cho Thuê* là Hành thể, *đồng ý* là Quá trình Vật chất và *với vấn đề cụ thể* là đích thể. Như vậy, cú trong Quá trình Vật chất trong hình thức tương thích đã được biến đổi thành cú có Quá trình Quan hệ trong hình thức không tương thích nhờ vào biện pháp danh hóa cụm động từ.

*Danh hóa cụm động từ trong cú Quá trình Hiện hữu*

Trong trường hợp danh hóa cụm động từ trong cú Quá trình Hiện hữu, cụm động từ được danh hóa có chức năng như là tham thể đích thể trong Quá trình Hiện hữu. Cụm động từ *phát sinh* trước đó có thể là trong cú Quá trình Vật chất ở cú tương thích nhưng sau đó đã được danh hóa để đóng chức năng là đích thể trong Quá trình Hiện hữu. Hình thức tương thích ban đầu của cú này có thể như sau: *Việc tăng hay giảm khối lượng công việc có thể phát sinh. Trong trường hợp này, tiến độ công việc sẽ thay đổi.*

(6) K1Đ3HĐ01: Tiến độ này sẽ thay đổi khi	có	sự phát sinh tăng hoặc giảm khối lượng công việc
<i>Chu cảnh</i>	<i>Hiện hữu thể</i>	<i>Đích thể</i>

Như vậy, việc phân tích ngữ liệu cho thấy, hiện tượng danh hóa cụm động từ xảy ra ở tất cả các cú Quá trình. Danh hóa cụm động từ có vai trò trong việc cô đọng nội dung của điều khoản, giúp cho nhà soạn thảo có thể truyền tải lượng lớn thông tin trong giới hạn ngôn ngữ nhất định.

### 3.2. Hiện tượng danh hóa mệnh đề / cú

So với hiện tượng danh hóa cụm động từ thì hiện tượng danh hóa mệnh đề / cú chiếm tỷ lệ nổi trội hơn rất nhiều, trung bình khoảng 69%. Hiện tượng danh hóa dạng này xuất hiện chủ yếu ở ba dạng chính: cú bị bao được danh hóa, giữ vai trò như cụm danh từ làm Đề ngữ/Chủ ngữ trong các cú quá trình không tương thích (33%); cú bị bao được danh hóa, giữ vai trò như cụm danh từ làm Bổ ngữ trong các cú quá trình không tương thích (11%); Cú bị bao được danh hóa, giữ vai trò như cụm danh từ làm Chu cảnh trong các cú quá trình không tương thích (56%).

Theo ngữ pháp chức năng hệ thống, bên cạnh hiện tượng danh hóa các cụm động từ còn có sự danh hóa của các cú / mệnh đề được thể hiện trong các cú bị bao (Yuliana, 2011). Cú bị bao là một cú giữ chức năng như là một thành phần của cụm danh từ hoặc thay thế cho toàn bộ cụm danh từ (Ravelli, 2003). Trong các trường hợp như vậy, cú bị bao đóng chức năng như là những Hậu bổ tố trong cụm danh từ hoặc thay thế cụm danh từ giữ vai trò Chính tố. Hiện tượng danh hóa mệnh đề xảy ra ở tất cả các quá trình chuyển tác, tuy nhiên, trong phạm vi bài viết, chúng tôi chỉ đề cập một vài trường hợp điển hình trong dữ liệu khảo sát.

*Cú bị bao được danh hóa, giữ vai trò như cụm danh từ làm Đề ngữ/Chủ ngữ trong các cú quá trình không tương thích*

Trong số các hiện tượng danh hóa cú, trường hợp này đứng thứ hai trong mức độ thường xuyên được sử dụng (33%). Trong trường hợp này, cú bị bao đảm nhận chức năng như một thành tố bên trong cấu trúc của một cụm từ đóng chức năng là một thành tố của cú. Các cú bị bao này có chức năng như Chính tố trong cụm danh từ, đóng vai trò là các tham thể trong các quá trình. Ví dụ: (7) K25Đ5HĐ08: *Việc [[Bên Thuê được sử dụng tạm thời Phân Thuê đó]] sẽ chấm dứt vào bất kỳ lúc nào bởi Bên Cho Thuê hoặc Bên Thuê bằng việc bên này thông báo trước một (1) tháng bằng văn bản cho bên kia.* Trong ví dụ trên, cú bị bao Bên Thuê được sử dụng tạm thời Phân Thuê đó đóng vai trò là Hậu bổ tố cho danh từ việc – đóng vai trò là Chính tố. Nguyên một tổ hợp Việc Bên Thuê được sử dụng tạm thời Phân Thuê đó đóng chức năng như một danh từ với vai trò là Đề ngữ / Chủ ngữ trong cú không tương thích. Hình thức tương thích của cú trên có thể như sau: *Bên Thuê được sử dụng tạm thời Phân Thuê đó. Việc này sẽ chấm dứt vào bất kỳ lúc nào bởi Bên Cho Thuê hoặc Bên Thuê bằng việc bên này thông báo trước một (1) tháng bằng văn bản cho bên kia.*

*Cú bị bao được danh hóa, giữ vai trò như cụm danh từ làm Chu cảnh trong các cú quá trình không tương thích*

Đây là trường hợp điển hình nhất trong các hợp đồng được khảo sát. Trong các cú không tương thích, các cú bị bao được danh hóa có thể là chu cảnh chỉ thời gian, điều kiện, cảnh hướng được ví dụ lần lượt theo thứ tự:

K5Đ9HĐ02: *Khi [[chấm dứt Hợp Đồng này]], hai bên phải thực hiện các nghĩa vụ của mình được quy định trong Hợp Đồng này cho đến khi hết thời hạn hoạt động.*

K1Đ3HĐ03: *Nếu [[Hợp Đồng Gốc được gia hạn]], Bên Thuê sẽ được quyền ưu tiên tiếp tục thuê Mặt Bằng theo các điều khoản do hai bên thỏa thuận.*

K3Đ4HĐ02: *Trong [[trường hợp có vi phạm các nghĩa vụ hợp đồng cần thiết]] thì LSP không chịu trách nhiệm cho các tổn thất từ hậu quả xảy ra.*

Trong cú bị bao được danh hóa có thể là chu cảnh chỉ thời gian, cú bị bao trở thành Hậu bổ tố cho các danh từ khái quát chỉ thời gian như *khi, sau khi, trong khi* tạo thành các cụm danh từ thể hiện chu cảnh định vị thời gian trong các cú Quá trình. Khi cú bị bao được danh hóa đóng vai trò là chu cảnh trong các cú thì các cú bị bao này diễn đạt thời gian, không gian, cảnh hướng, điều kiện mà ở đó các tình huống trong phần thuyết ngữ sẽ diễn ra. Đây là kiểu danh hóa cú / mệnh đề xuất hiện nhiều nhất trong các hợp đồng được khảo sát bởi nó tạo ra đề ngữ đánh dấu nhằm đánh dấu một tiêu điểm thông tin nhất định. Qua dữ liệu khảo sát, chúng tôi nhận thấy việc tạo thành các cú không tương thích không chỉ diễn ra trong các tham thể, quá trình mà còn diễn ra tại các chu cảnh. Đây là trường hợp danh hóa cú / mệnh đề phổ biến nhất trong văn bản pháp luật. Lý do danh hóa thành phần chu cảnh là nhằm nêu ra các điều kiện, thời gian, không gian, cảnh hướng mà ở đó các điều khoản của hợp đồng có hiệu lực.

*Cú bị bao được danh hóa, giữ vai trò như cụm danh từ làm Bồ ngữ trong các cú quá trình không tương thích*

Mặc dù không xảy ra thường xuyên như trường hợp danh hóa cú đóng vai trò Đề ngữ hay là Chu cảnh, cú bị bao được danh hóa cũng có vai trò nhất định trong việc hình thành các điều khoản trong hợp đồng, cụ thể trường hợp này chiếm khoảng 11% trong số tổng các cú được danh hóa. Đây là trường hợp cú bị bao đóng vai trò như những cụm danh từ làm Bồ ngữ trong các cú quá trình không tương thích nơi mà ở đó Bồ ngữ có kết cấu của một cú. Ngữ liệu khảo sát cho thấy hình thức ẩn dụ ngữ pháp này thường xuất hiện trong Quá trình Hành vi và Quá trình Hiện hữu. Chúng tôi xin phép trình bày các ví dụ điển hình sau trong ngữ liệu để minh họa cho trường hợp này:

K4Đ1HĐ02: *JOTUN và LSP đồng ý rằng [[LSP sẽ cung cấp Các Dịch Vụ Vận Chuyển đối với các Sản Phẩm của JOTUN trong Lãnh Thổ theo các điều khoản và nguyên tắc thỏa thuận trong Hợp Đồng này]]*

K1Đ4HĐ02: *Trong bất kỳ lần kiểm tra nào, JOTUN có quyền yêu cầu thay đổi cách [[LSP tổ chức hoặc duy trì Trạm/Kho Bãi hoặc tiến hành Các Dịch Vụ]]*

Theo Halliday, đây là những cú đã bị giáng cấp, hay nói cách khác từ vai trò là một cú, nó bị giáng cấp xuống là bồ ngữ do quá trình danh hóa. Trường hợp này cũng khá phổ biến trong các hợp đồng được khảo sát. Việc nối hai cú độc lập thành một cú nhờ vào biện pháp danh hóa cú thành Bồ ngữ phụ nghĩa cho vị từ giúp cho hợp đồng tinh gọn, khúc chiết và chuyên nghiệp nhưng vẫn đáp ứng đầy đủ thông tin mà các bên trong quá trình soạn thảo mong đợi.

Kết quả phân tích ngữ liệu cho thấy hiện tượng ẩn dụ ngữ pháp và cụ thể là ẩn dụ tư tưởng hay còn gọi là biện pháp danh hóa là một trong những đặc trưng ngôn ngữ cơ bản của hợp đồng. Kết quả nghiên cứu này cũng khá trùng khớp với các nghiên cứu trước đó về thể loại văn bản khoa học. Ví dụ công trình nghiên cứu của Bhatia được in thành sách có tên: *Analysing genre: Language use in professional settings* (Bhatia, 2014), đã chỉ ra rằng thể loại văn bản khoa học được đặc trưng bởi cấu trúc câu phức tạp, mật độ thông tin dày đặc, nhiều khái niệm chuyên ngành trừu tượng, do đó danh hóa là một trong những biện pháp hữu hiệu để hiện thực hóa đặc trưng cơ bản của thể loại văn bản khoa học. Tương tự như vậy, trong công trình *Rhetorical strategies in legal language: Discourse analysis of statutes and contracts*, Trosborg (1997) cũng cho rằng, hợp đồng được đặc trưng bởi các thuật ngữ chuyên ngành, sự phức tạp trong cấu trúc câu, từ vựng và sự xuất hiện thường xuyên của các cụm danh hóa (Trosborg, 1997). Các công trình nghiên cứu về ngôn ngữ pháp luật khác của các học giả nổi tiếng đều cho rằng danh hóa là một trong những đặc trưng của thể loại văn bản này như Maley hoặc Mellinkoff (Maley, 1994), (Mellinkoff, 2004).

Mặc dù cùng là thể loại văn bản khoa học với mức độ danh hóa lớn, nghiên cứu cũng chỉ ra nét đặc trưng cơ bản của hợp đồng kinh tế là tỷ lệ xuất hiện rất lớn của hiện tượng danh hóa cú đóng vai trò như là Chu cảnh trong cú không tương thích. Các cú được danh hóa có thể

đóng chức năng chu cảnh chỉ không gian, điều kiện, cảnh huống. Theo chúng tôi, đặc trưng cơ bản này xuất phát từ đặc trưng cơ bản của hợp đồng đã được đề cập ở phần phía trên. Cụ thể, hợp đồng là nơi ghi nhận các quyền và nghĩa vụ của các bên đối với một công việc cụ thể hay nói cách khác nó bao gồm những quy tắc xử sự đã được hai bên thỏa thuận trước đó để điều chỉnh các hành vi sẽ xảy ra trong tương lai. Do đó, nó phải đưa ra các giả định về thời gian, điều kiện, hoàn cảnh mà khi rơi vào các giả định đó, các bên phải thực hiện đúng những gì đã cam kết. Và biện pháp danh hóa cú để đóng chức năng làm thành phần chu cảnh trong cú được xem là một trong những cách truyền tải lượng thông tin lớn được hiệu quả nhất.

#### 4. Kết luận

Kết quả phân tích ngữ liệu trong năm hợp đồng kinh tế được lựa chọn đã cho thấy rằng, hợp đồng kinh tế có sự xuất hiện dày đặc của các ẩn dụ ngữ pháp. Hai hình thức cơ bản của ẩn dụ tư tưởng được tìm thấy trong ngữ liệu là hiện tượng danh hóa cụm động từ và danh hóa cú / mệnh đề. Hiện tượng danh hóa cụm động từ mặc dù không phổ biến bằng danh hóa cú / mệnh đề, tuy nhiên nó xuất hiện ở hầu hết các cú Quá trình. Hiện tượng danh hóa cú / mệnh đề được xem là đặc trưng cơ bản của ẩn dụ tư tưởng trong các văn bản hợp đồng, trong đó cú bị bao được danh hóa đóng vai trò chu cảnh chỉ thời gian, điều kiện, cảnh huống, tình huống là phổ biến nhất. Điều này có thể được giải thích là do đặc trưng cơ bản của hợp đồng là nêu ra các giả định mà ở đó khi giả định này xuất hiện trên thực tế, các bên phải thực hiện những điều khoản trong hợp đồng mà hai bên trước đó đã thỏa thuận. Hiện tượng ẩn dụ tư tưởng là một trong những đặc trưng cho các văn bản khoa học nói chung và cho hợp đồng nói riêng. Lý do là biện pháp danh hóa giúp cho việc trình bày nhiều thông tin cùng một lúc được cô đọng, chính xác, và chuyên nghiệp.

Kết quả nghiên cứu sẽ là tài liệu hữu ích cho các nhà soạn thảo hợp đồng trong việc sử dụng ẩn dụ ngữ pháp để tăng tính trang trọng và súc tích thông tin cho thể loại văn bản pháp lý đặc biệt này. Việc vận dụng và sử dụng danh hóa cú / mệnh đề nên được sử dụng nhiều hơn trong việc xây dựng các điều khoản của hợp đồng liên quan đến việc đưa ra các giả định về tình huống, điều kiện, thời gian mà khi các giả định này xảy ra trong thực tế, các điều khoản sẽ được áp dụng trong việc thực thi quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng. Ngoài ra, danh hóa động từ cũng là biện pháp ẩn dụ ngữ pháp nên được sử dụng trong việc soạn thảo hợp đồng để tăng khả năng diễn đạt các khái niệm trừu tượng và khả năng diễn đạt lượng thông tin dày đặc một cách ngắn gọn, chính xác và khách quan.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

❖ **Lời cảm ơn:** Xin chân thành cảm ơn trường Đại học Nông Lâm TP.HCM đã hỗ trợ tài chính cho tác giả. Tác giả cũng xin chân thành cảm ơn quý doanh nghiệp đã cung cấp các mẫu hợp

đồng trên thực tế để tác giả hoàn thành nghiên cứu này.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bhatia, V. K. (1983). *An applied discourse analysis of English legislative writing*. Birmingham, UK: The University of Aston, Language Studies Unit.
2. Bhatia, V. K. (2014). *Analysing genre: Language use in professional settings*: Routledge.
3. Colombi, M. C. (2006). Grammatical metaphor: Academic language development in Latino students in Spanish. In H. Byrnes (Ed.), *Advanced language learning: The contribution of Halliday and Vygotsky* (pp. 147-163). London: Continuum.
4. Diệp Quang Ban. (2005). *Ngữ pháp tiếng Việt*. Nxb Giáo dục, Hà Nội.
5. Đinh Văn Đức. (2015). Về cấu trúc ba chiều: Ngôn ngữ-Tư duy bản ngữ-Văn hóa. *VNU Journal of Science: Social Sciences and Humanities*, 31(5).
6. Fan, W. (2001). *Theoretical study of grammatical metaphor*. In: Beijing: Foreign Language Teaching and Research Press.
7. Galve, I. G. (1998). The textual interplay of grammatical metaphor on the nominalizations occurring in written medical English. *Journal of Pragmatics*, 30(3), 363-385.
8. Halliday, M. A. K. (1998). *Dẫn luận ngữ pháp chức năng* (Hoàng Văn Vân dịch). Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
9. Halliday, M. A. K., & Matthiessen, C. M. I. M. (2004). *An introduction to functional grammar* (Third ed.). London: Edward Arnold.
10. He, Q. (2019). Grammatical Metaphor in Clause Combining. In *A Corpus-Based Approach to Clause Combining in English from the Systemic Functional Perspective* (pp. 127-175): Springer.
11. He, Q., & Yang, B. (2014). A study of transfer directions in grammatical metaphor. *Australian Journal of Linguistics*, 34(3), 345-360.
12. Hoàng Văn Vân. (1999). Tìm hiểu bước đầu về bản chất của ẩn dụ ngữ pháp [A Preliminary Study on the Nature of Grammatical Metaphor]. *The VNU Journal of Science*, 3, 30-47.

13. Maley, Y. (1994). The language of the law. *Language and the Law*, 1.
14. Mellinkoff, D. (2004). *The language of the law*: Wipf and Stock Publishers.
15. Nguyễn Văn Hiệp. (2015). Ngữ pháp chức năng hệ thống và đánh giá ngôn ngữ “phi chuẩn” của giới trẻ hiện nay theo quan điểm của ngữ pháp chức năng hệ thống. *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống*, (1), 17-25.
16. Phan Văn Hòa, Nguyễn Văn Vui. (2015). Ứng dụng ẩn dụ ngữ pháp để viết một bài viết học thuật. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, (2), 23-37.
17. Qingshun, H. (2013). Rankshift Directions and Representations of Grammatical Metaphor. *Journal of China University of Mining Technology*, 1, 132-136.
18. Ravelli, L. (2003). Renewal of connection. In *Grammatical metaphors: Views from systemic functional linguistics* (pp. 38-63): John Benjamins Amsterdam/Philadelphia.
19. Taverniers, M. (2008). Interpersonal grammatical metaphor as double scoping and double grounding. *Word*, 59(1-2), 83-109.
20. Thompson, G. (2013). *Introducing functional grammar*. London: Routledge.
21. Tiersma, P. M. (2000). *Legal language*: University of Chicago Press.
22. Trosborg, A. (1997). *Rhetorical strategies in legal language: Discourse analysis of statutes and contracts* (Vol. 424). Germany: Gunter Narr Verlag Tübingen.
23. Yuliana, D. (2011). *An investigation of grammatical metaphor in students' writing and its effects on the texts' written characteristics*. Universitas Pendidikan Indonesia.
24. Zhu, Y. (2006). On nominalization, verbalization and grammatical metaphor. *Foreign Language Teaching and Research*, 2, 83-90.